BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 17/07/2023 (Annex of decision: 1438/QĐ-VPCNCL date 17/07/2023)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2026
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **VĂN PHÒNG** **CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1438/QĐ-VPCNCL	*Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- *Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;*
- *Căn cứ theo Công văn số 753/KT1-NCPT ngày 07 tháng 07 năm 2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 về việc điều chỉnh danh mục phép thử được công nhận;*
- *Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số:1310/QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 07 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số:** 1438/ **QĐ-VPCNCL ngày** 17 **tháng 07 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Laboratory: ***Quality Assurance and Testing Center 1***
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: ***Directorate for Standards Metrology and Quality***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Đặng Việt Lâm**

Laboratory manager: ***Dang Viet Lam***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Đặng Việt Lâm**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Cao Lam Giang**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 028**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **06/05/2026**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay District, Ha Noi city

Địa điểm/*Location:* **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay District, Ha Noi city

Điện thoại/ *Tel*: **0243 8361397** Fax: **0243 8361199**

E-mail: **testlab5@quatest1.com.vn** Website: **www.quatest1.com.vn**

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh *Determination of pH value* *Method using glass electrodes*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of the chemical oxygen demand* *Titrimetric method*	40 mgO_2/L	SMEWW 5220 C:2023
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and seeding method*	(3 ~ 6.000) mgO_2/L	TCVN 6001-1:2021
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N) Phương pháp UV-Vis *Determination of Ammonia (NH_4^+-N) content* *UV-Vis method*	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH_3 F:2023
5.		Xác định hàm lượng Tổng photpho. Phương pháp UV-Vis *Determination of Total phosphorous content* *UV-Vis method*	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3:1978
6.		Xác định hàm lượng Florua (F^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Fluoride (F^-) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
7.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride (Cl^-) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^--N). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrite (NO_2^--N) content* *Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
9.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^--N) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate (NO_3^--N) content* *Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
10.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
11.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD *Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosunfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate).* *Gas chromatography method with an electron capture detector*	0,00003 mg/L Từng chất/ *each compound*	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 8081B:2007
12.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp UV-Vis *Determination of anionic surfactants* *UV-Vis method*	0,30 mg/L	TCVN 6622-1:2009
13.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS *Determination of Asenic (As) content* *ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
15.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
16.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
17.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
18.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-MS *Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
19.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-MS *Determination of Iron (Fe) content. ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
20.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
21.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
22.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
24.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
25.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng *Determination of total suspended solid (TSS) content* *Weight method*	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
26.		Xác định hàm lượng Nitơ liên kết Phương pháp huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nitơ dioxyt *Determination of bound nitrogen content.* *Fluorescence method after sample combustion and oxidation to Nitrogen dioxide*	3,0 mg/L	TCVN 6624-2:2000
27.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh *Determination of pH value* *Method using glass electrodes*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
28.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of the chemical oxygen demand* *Titrimetric method*	40,0 mgO_2/L	SMEWW 5220 C:2023
29.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and seeding method*	(3 ~ 6.000) mgO_2/L	TCVN 6001-1:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5).* *Method for undiluted samples*	(0,5 ~ 6) mgO_2/L	TCVN 6001-2:2008
31.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến *Determination of Ammonia (NH_4^+-N) content* *Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH_3 F: 2023
32.		Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến *Determination of total phosphorous content* *Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3:1978
33.		Xác định hàm lượng Florua (F^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Fluoride (F^-) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
34.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride (Cl^-) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
35.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^--N) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrite (NO_2^--N) content* *Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
36.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^--N) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite (NO_2^--N) content* *UV-Vis method*	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^--N) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate (NO_3^--N) content Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
38.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
39.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC- ECD *Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosunfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector*	0,00003 mg/L Mỗi chất/ *each compound*	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 8081B:2007
40.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp UV-Vis *Determination of anionic surfactants UV-Vis method*	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
41.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Asenic (As) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
42.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
43.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
45.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
46.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-MS *Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
47.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS *Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
48.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
49.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
50.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
51.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
52.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng *Determination of total suspended solid (TSS) content* *Weight method*	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2023
54.		Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of Color* *UV-Vis method*	10,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023
55.		Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh *Determination of Total organic carbon (TOC) content* *Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh*	3,0 mg/L	TCVN 6634:2000
56.	**Nước dưới đất** ***Underground water***	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh *Determination of pH value* *Method using glass electrodes*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
57.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N) Phương pháp UV-Vis *Determination of Ammonia (NH_4^+-N) content* *UV-Vis method*	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH_3 F:2023
58.		Xác định hàm lượng Độ cứng tính theo $CaCO_3$ Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of hardness as $CaCO_3$ content* *EDTA titration method*	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
59.		Xác định hàm lượng Florua (F^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Fluoride (F^-) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride (Cl^-) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
61.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^--N). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrite (NO_2^--N) content* *Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
62.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^--N) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate (NO_3^--N) content* *Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
63.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content* *Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
64.	**Nước dưới đất** ***Underground water***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD *Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosunfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate)* *GC-EDC method*	0,00003 mg/L Mỗi chất/ *each compound*	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 8081B:2007
65.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS *Determination of Asenic (As) content* *ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
66.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content* *ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
67.	**Nước dưới đất** ***Underground water***	Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
68.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
69.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
70.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
71.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS *Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
72.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method*	0,03 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
73.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
74.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
75.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
76.	**Nước dưới đất** ***Underground water***	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
77.	**Nước mưa** ***Rainwater***	Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh *Determination of pH value* *Method using glass electrodes*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
78.		Xác định Nhiệt độ Phương pháp đo nhanh *Determination of Temperature* *Quick measurement method*	Đến/*to*: 50 °C	SMEWW 2550 B:2023
79.		Xác định Độ dẫn điện (EC) Phương pháp đo nhanh *Determination of Conductivity (EC)* *Quick measurement method*	Đến/*to:* 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2023
80.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh *Determination of total dissolved solids (TDS) content* *Quick measurement method*	(1,0 ~ 10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ *Year of issue:* 2023)
81.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride (Cl^-) content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
82.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp sắc ký ion *content.* *Determination of Nitrite (NO_2^-) content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
83.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate (NO_3^-) content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
84.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
85.	**Nước mưa** ***Rainwater***	Xác định hàm lượng Na^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion *Determination of dissolved Na^+ content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6660:2000
86.		Xác định hàm lượng NH_4^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion *Determination of dissolved NH_4^+ content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6660:2000
87.		Xác định hàm lượng K^+ hòa tan Phương pháp sắc ký ion *Determination of dissolved K^+ content* *Ion chromatography method*	0,30 mg/L	TCVN 6660:2000
88.		Xác định hàm lượng Mg^{2+} hòa tan Phương pháp sắc ký ion *Determination of dissolved Mg^{2+} content* *Ion chromatography method*	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
89.		Xác định hàm lượng Ca^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion *Determination of dissolved Ca^{2+} content* *Ion chromatography method*	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
90.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh *Determination of total organic carbon (TOC) content* *Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh*	1,50 mg/L	TCVN 6634:2000
91.		Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of Color* *UV-Vis method*	5,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023
92.		Xác định Mùi vị Phương pháp cảm quan *Determination of taste & smell* *Perceptible method*	-	TN5/HD.PT/53 (Năm ban hành/ *Year of issue:* 2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
93.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định Độ đục Phương pháp UV-Vis *UV-Vis method*	1,50 NTU	US EPA Method 180.1: 1993
94.		Xác định pH Phương pháp điện cực thủy tinh *Determination of pH value* *Method using glass electrodes*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
95.		Xác định Nhiệt độ Phương pháp đo nhanh *Determination of Temperature value* *Quick measurement method*	Đến/*to*: 50 °C	SMEWW 2550 B:2023
96.		Xác định hàm lượng Ôxy hòa tan (DO) Phương pháp đo nhanh. *Determination of Dissolved oxygen (DO) content* *Quick measurement method*	Đến/*to:* 16 mgO_2/L	TCVN 7325:2016
97.		Xác định Độ dẫn điện (EC) Phương pháp đo nhanh *Determination of Conductivity (EC)* *Quick measurement method*	Đến/*to:* 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2023
98.		Xác định Độ muối Phương pháp đo nhanh *Determination of Salinity* *Quick measurement method*	Đến/*to:* 70 ‰	SMEWW 2520 B:2023
99.		Xác định Thế oxy hóa - khử (ORP) Phương pháp đo nhanh *Determination of Oxidation-reduction potential (ORP)* *Quick measurement method*	(-1.999 ~ 1.999) mV	SMEWW 2580 B:2023
100.		Xác định Độ cứng tính theo hàm lượng $CaCO_3$ Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of hardness as $CaCO_3$ content* *EDTA titration method*	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
101.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of Calcium (Ca) content* *EDTA titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Ca B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
102.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of Magnesium (Mg) content* *EDTA titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 3500-Mg B:2023
103.		Xác định Độ kiềm tổng (độ kiềm M) tính theo $CaCO_3$ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total alkalinity (alkalinity M) as $CaCO_3$* *Titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 2320:2023
104.		Xác định Độ kiềm phenolphtalein (độ kiềm P) theo $CaCO_3$ Phương pháp chuẩn độ *Determination of phenolphthalein alkalinity (alkalinity P) as $CaCO_3$* *Titration method*	0 mg/L (pH ≤ 8,3) 3,0 mg/L (pH > 8,3)	SMEWW 2320:2023
105.		Xác định hàm lượng CO_2 tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of free CO_2 content* *Titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
106.		Xác định hàm lượng HCO_3^- Phương pháp chuẩn độ *Determination of HCO_3^- content* *Titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
107.		Xác định hàm lượng CO_3^{2-} Phương pháp chuẩn độ *Determination of CO_3^{2-} content* *Titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
108.		Xác định hàm lượng OH^- Phương pháp chuẩn độ *Determination of OH^- content* *Titration method*	3,0 mg/L	SMEWW 4500-CO_2 D:2023
109.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh *Determination of Total dissolved solids (TDS) content* *Quick measurement method*	(1 ~ 10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ *Year of issue:* 2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
110.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of Total dissolved solids (TDS) content* *Weight method*	15,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
111.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-MS *Determination of Aluminum (Al) content.* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
112.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+-N). Phương pháp UV-Vis *Determination of Ammonium (NH_4^+-N content)* *UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-NH_3 F:2023
113.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb). Phương pháp ICP-MS *Determination of Antimony (Sb) content* *ICP-MS method*	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
114.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As) content* *ICP-MS method*	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
115.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS *Determination of Barium (Ba) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
116.		Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS *Determination of Bo (B) content* *ICP-MS method*	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
117.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
118.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride (Cl^-) content Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
119.		Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
120.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content. ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
121.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN^-). Phương pháp UV-Vis *Determination of Cyanide (CN^-) content UV-Vis method*	0,015 mg/L	TCVN 6181:1996
122.		Xác định hàm lượng Florua (F^-). Phương pháp sắc ký ion *Determination of Fluorine (F^-) content Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
123.		Xác định hàm lượng Sunphua (S^{2-}). Phương pháp chuẩn độ Iod *Determination of Sulfur (S^{2-}) content Iodine titration method*	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S^2 F:2023
124.		Xác định hàm lượng Sunphua (S^{2-}). Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến *Determination of Sulfur (S^{2-}) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S^2 D:2023
125.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS *Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
126.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
127.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
128.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
129.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
130.		Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
131.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^--N) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate (NO_3^--N) content Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
132.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^--N) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrite (NO_2^--N) content Ion chromatography method*	0,05 mg/L	TCVN 6494-1:2011
133.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^--N). Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite (NO_2^--N) content UV-Vis method*	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
134.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
135.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Natri (Na). Phương pháp ICP-MS *Determination of Sodium (Na) content ICP-MS method*	1,50 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
136.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Ion chromatography method*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
137.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
138.		Xác định Chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Permanganate index Titration method*	1,50 mgO_2/L	TCVN 6186:1996
139.		Xác định hàm lượng Monocloramin. Phương pháp UV-Vis *Determination of Monocloramin content UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
140.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp UV-Vis *Determination of free chlorine content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
141.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp UV-Vis *Determination of Chlorine content. UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
142.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion *Determination of Bromate content Ion chromatography method*	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
143.		Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp UV-Vis *Determination of SiO_2 content UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-SiO_2 C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
144.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Measurement of gross α activity Thin source deposit method*	0,10 Bq/L	TCVN 8879:2011
145.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Measurement of gross β activity Thin source deposit method*	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011
146.		Xác định hàm lượng 1,1,1 - Trichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of 1,1,1 - Trichloroethane content GCMS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
147.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of 1,2 - Dichloroethane content GCMS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
148.		Xác định hàm lượng hàm lượng 1,2 - Dichloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of 1,2 - Dichloroethene content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
149.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Cacbontetraclorua Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Carbon tetrachloride content GC/MS-Headspace method*	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
150.		Xác định hàm lượng Dichloromethane Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Dichloromethane content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
151.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Tetrachloroethene content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
152.		Xác định hàm lượng Trichloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Trichloroethene content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
153.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Vinyl clorua Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Vinyl chloride content GC/MS-Headspace method*	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
154.		Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC/MS-Headspace. *Determination of Benzene content GC/MS-Headspace method*	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
155.		Xác định hàm lượng Ethylbenzene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Ethylbenzene content GC/MS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
156.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Phenol and phenol derivatives content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	0,30 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 8270D:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
157.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Styrene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Styrene content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
158.		Xác định hàm lượng Toluene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Toluene content GC/MS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
159.		Xác định hàm lượng Xylene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Xylene content GC/MS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
160.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of 1,2 - Dichlorobenzene content GC/MS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
161.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Monochlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Monochlorobenzene content GC/MS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
162.		Xác định hàm lượng Trichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Trichlorobenzene content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
163.		Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp chiết lỏng-lỏng và phân tích bằng GC/ECD *Determination of Acrylamide content. Extraction method liquid - liquid and analyse by GC/ECD*	0,30 µg/L	US EPA Method 8032A:1996
164.		Xác định hàm lượng Epichlorohydrin Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Epichlorohydrin content GC/MS-Headspace method*	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
165.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Hexachlorobutadiene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Hexachlorobutadiene content GC/MS-Headspace method*	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
166.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane content GC/MS-Headspace method*	0,30 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
167.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace. *Determination of 1,2 - Dichloropropane content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006
168.		Xác định hàm lượng 1,3 - Dichloropropene Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of 1,3 - Dichloropropene content GC/MS-Headspace method*	15,0 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
169.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic (2,4-D). Phương pháp HPLC-UV *Determination of 2,4-Dichlorophenoxyacetic (2,4-D) content HPLC-UV method*	15,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
170.		Xác định hàm lượng 4-(2,4-Dichlorophenoxy) butanoic axit (2,4-DB) Phương pháp HPLC - UV *Determination of 4-(2,4-Dichlorophenoxy) butanoic acid (2,4-DB) content. HPLC-UV method.*	60,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
171.		Xác định hàm lượng Alachlor Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS *Determination of Alachlor content Solid phase extraction technique – GC/MS system.*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
172.		Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp HPLC - UV *Determination of Aldicarb content HPLC-UV method*	9,0 µg/L	US EPA Method 531.2:2001
173.		Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine Kỹ thuật chiết pha rắn - phân tích bằng GC/MS *Determination of Atrazine and chloro-s-triazine derivatives content. Solid phase extraction technique - Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
174.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Carbofuran. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Carbofuran content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8270D:2014
175.		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Chlorpyrifos content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
176.		Xác định hàm lượng Chlordane. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Chlordane content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	0,15 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8270D: 2014
177.		Xác định hàm lượng Chlorotoluron. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Chlorotoluron content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
178.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Cyanazine. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Cyanazine content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
179.		Xác định hàm lượng DDT và các dẫn xuất. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of DDT derivatives content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	0,15 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8270D:2014
180.		Xác định hàm lượng Dichlorprop Phương pháp HPLC-UV. *Determination of Dichlorprop content HPLC-UV method*	60,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
181.		Xác định hàm lượng Fenoprop Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/ECD *Determination of Fenoprop content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/ECD*	0,30 µg/L	US EPA Method 515.4:2000
182.		Xác định hàm lượng Hydroxyatrazine Phương pháp GC/MS-Headspace *Determination of Hydroxyatrazine content GC/MS-Headspace method*	150 µg/L	Phương pháp xử lý mẫu/ *Sample processing method*: US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8260C:2006

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
183.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Isoproturon Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Isoproturon content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
184.		Xác định hàm lượng 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic axit (MCPA) Phương pháp HPLC-UV *Determination of 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid (MCPA) content HPLC- UV method.*	1,5 µg/L	US EPA Method 555:1992
185.		Xác định hàm lượng Mecoprop Phương pháp HPLC-UV *Determination of Mecoprop content HPLC- UV method*	3,0 µg/L	US EPA Method 555:1992
186.		Xác định hàm lượng Methoxychlor Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Methoxychlor content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
187.		Xác định hàm lượng Molinate Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Molinate content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
188.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Pendimethalin Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD *Determination of Pendimethalin content* *ECD gas chromatography technique*	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8091:1996
189.		Xác định hàm lượng Permethrin. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS *Determination of Permethrin content* *Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 525.3:2012
190.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp HPLC-UV *Determination of Propanil content.* *HPLC- UV method.*	15,0 µg/L	US EPA Method 532:2000
191.		Xác định hàm lượng Simazine. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Simazine content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
192.		Xác định hàm lượng Trifluralin. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Trifluralin content.* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
193.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of 2,4,6 - Trichlorophenol content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	3,0 µg/L	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8270D:2014
194.		Xác định hàm lượng Bromodichloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Bromodichloromethane content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
195.		Xác định hàm lượng Bromoform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Bromoform content.* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
196.		Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Chloroform content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
197.		Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Dibromoacetonitrile content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
198.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Dibromochloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Dibromochloromethane content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
199.		Xác định hàm lượng Dichloroacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Dichloroacetonitrile content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
200.		Xác định hàm lượng Dichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Dichloroacetic acid content* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
201.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD *Determination of Formaldehyde content* *ECD gas chromatography technique*	300 µg/L	US EPA Method 556:1999
202.		Xác định hàm lượng Monochloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS *Determination of Monochloroacetic acid content.* *Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS*	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
203.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Trichloroacetic acid Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS *Determination of Trichloroacetic acid content* *Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS.*	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2:1995
204.		Xác định hàm lượng Trichloroaxetonitril Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS *Determination of Trichloroaxetonitril content.* *Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS*	0,50 µg/L	US EPA Method 551.1:1995
205.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD *Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosunfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate)* *GC-ECD method*	0,00003 mg/L Mỗi chất/ *each compound*	US EPA Method 508:1995
206.	**Nước uống đóng bình/đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Antimony (Sb) content* *ICP-MS method*	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
207.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As) content* *ICP-MS method*	0,010 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
208.		Xác định hàm lượng Bari (Ba). Phương pháp ICP-MS *Determination of Barium (Ba) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
209.	**Nước uống đóng bình/đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS *Determination of Bo (B) content* *ICP-MS method*	0,10 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
210.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion *Determination of Bromate content* *Chromatography of ions*	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
211.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
212.		Xác định hàm lượng Clo tổng Phương pháp UV-Vis *Determination of Chlorine content* *UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
213.		Xác định hàm lượng Clorat Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chlorate content* *Chromatography of ions*	100 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
214.		Xác định hàm lượng Clorit Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride content.* *Chromatography of ions*	100 µg/L	US EPA Method 300.0:1993
215.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
216.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
217.	**Nước uống đóng bình/đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Xyanua (CN^-) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến *Determination of Cyanide (CN^-) content* *Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,015 mg/L	TCVN 6181:1996
218.		Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Fluorine (F^-) content* *Chromatography of ions*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
219.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
220.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Manganese (Mn) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
221.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS. *Determination of Mercury (Hg) content* *ICP-MS method*	0,001 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
222.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molipden (Mo) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
223.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content* *ICP-MS method*	0,030 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
224.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate (NO_3^-) content* *Chromatography of ions*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
225.	**Nước uống đóng bình/đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrite (NO_2^-) content* *Chromatography of ions*	0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011
226.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content* *ICP-MS method*	0,003 mg/L	US EPA Method 6020B:2014
227.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Measurement of gross α activity* *Thin source deposit method*	0,10 Bq/L	TCVN 8879:2011
228.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Measurement of gross β activity* *Thin source deposit method*	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011
229.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp sắc ký khí *Determination of Organochlorine pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosunfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate)* *Gas chromatography method*	0,003 mg/kg Mỗi chất/ *each compound*	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* US EPA Method 8081B:2007
230.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Asenic (As) content* *ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
231.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
232.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
233.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
234.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
235.		Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh *Determination of pH value. Method using glass electrodes*	2 ~ 12	TCVN 5979:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
236.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
237.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
238.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
239.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
240.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS *Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
241.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS *Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
242.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS *Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
243.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS *Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
244.		Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS *Determination of Bery (Be) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
245.		Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS *Determination of Bery (Be) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
246.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
247.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
248.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
249.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
250.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
251.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
252.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
253.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
254.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
255.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
256.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
257.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
258.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
259.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
260.		Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS *Determination of Thalium (Tl) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
261.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS *Determination of Thalium (Tl) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
262.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
263.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
264.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
265.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
266.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS *Determination of Vanadium (Va) content ICP-MS method*	0,05 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
267.		Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS *Determination of Vanadium (Va) content ICP-MS method*	1,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
268.		Xác định hàm lượng Aldrin Phương pháp GC-MS *Determination of Aldrin content GC-MS method*	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/*Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/*Analytical method* US EPA Method 8081B:2007
269.		Xác định hàm lượng Aldrin Phương pháp GC-MS *Determination of Aldrin content GC-MS method*	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/*Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/*Analytical method* US EPA Method 8081B:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
270.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Lindan Phương pháp GC-MS *Determination of Lindan content GC-MS method*	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/*Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method* US EPA Method 8081B:2007
271.		Xác định hàm lượng Lindan Phương pháp GC-MS *Determination of Lindan content GC-MS method*	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method* US EPA Method 8081B:2007
272.		Xác định hàm lượng Endrin Phương pháp GC-MS *Determination of Endrin content GC-MS method*	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method* US EPA Method 8081B:2007

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
273.	**Chất thải rắn** ***Solid wastes***	Xác định hàm lượng Endrin Phương pháp GC-MS *Determination of Endrin content GC-MS method*	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method* US EPA Method 8081B:2007
274.		Xác định hàm lượng Heptachlo Phương pháp GC-MS *Determination of Heptachlor content GC-MS method*	0,003 mg/L	Phương pháp ngâm chiết/ *Extraction method*: ASTM D5233:1992 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method* US EPA Method 8081B:2007
275.		Xác định hàm lượng Heptachlo Phương pháp GC-MS *Determination of Heptachlor content GC-MS method*	0,06 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3540C:1996 Phương pháp làm sạch/ *Cleanup method*: US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ *Analytical method* US EPA Method 8081B:2007
276.	**Sản phẩm điện, điện tử** ***Electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	0,001 %	IEC 62321-5:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
277.	**Sản phẩm điện, điện tử** ***Electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,001 %	IEC 62321-5:2013
278.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content* *ICP-MS method*	0,0001 %	IEC 62321-4:2013 + AMD1:2017
279.		Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr^{6+}) (mẫu sau xử lý không có màu) Phương pháp UV-Vis *Determination of Chromium VI (Cr^{6+}) content (the sample after treatment is colorless)* *UV-Vis method*	0,002 %	IEC 62321-7-2:2017
280.	**Polyme trong sản phẩm điện, điện tử** ***Polymers of electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Polybrominated Biphenyls (PBBs) Phương pháp GC/MS *Determination of Polybrominated Biphenyls (PBBs) content* *GC/MS method*	0,001 %	IEC 62321-6:2015
281.		Xác định hàm lượng Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) Phương pháp GC/MS *Determination of Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) content.* *GC/MS method*	0,001 %	IEC 62321-6:2015
282.		Xác định hàm lượng Di-isobutyl phthalate (DIBP Phương pháp GC/MS *Determination of Di-isobutyl phthalate (DIBP) content* *GC/MS method*	0,003 %	IEC 62321-8:2017
283.		Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC/MS *Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content* *GC/MS method*	0,003 %	IEC 62321-8:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
284.	**Polyme trong sản phẩm điện, điện tử** ***Polymers of electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Benzylbutyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS *Determination of Benzylbutyl phthalate (BBP) content. GC/MS Method.*	0,003 %	IEC 62321-8:2017
285.		Xác định hàm lượng Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP). Phương pháp GC/MS *Determination of Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method*	0,003 %	IEC 62321-8:2017
286.	**Nhựa và các sản phẩm nhựa** ***Plastic and plastic products***	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Asenic (As) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
287.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
288.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
289.	**Nhựa và các sản phẩm nhựa** ***Plastic and plastic products***	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
290.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
291.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,20 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
292.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
293.	**Phân bón NPK** ***NPK fertilizers***	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Nitrogen content Titration method*	0,3 %	TCVN 5815:2018
294.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of efficient P_2O_5 content Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 5815:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
295.	**Phân bón Ure** *Ure fertilizers*	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Nitrogen content* *Titration method*	0,3 %	TCVN 2620:2014
296.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 2620:2014
297.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến. *Determination of biuret content* *Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,3 %	TCVN 2620:2014
298.	**Phân bón** *Fertilizers*	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Nitrogen content* *Titration method*	0,3 %	TCVN 8557:2010
299.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 9297:2012
300.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp UV-Vis *Determination of efficient P_2O_5 content.* *Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method*	0,3 %	TCVN 8559:2010
301.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp khối lượng *Determination of Sulfur (S) content* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 9296:2012
302.		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of free acid* *Titration method*	0,3 %	TCVN 9292:2019
303.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp H-AAS *Determination of Asenic (As) content* *H-AAS method*	3,0 mg/kg	TCVN 11403:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
304.	**Phân bón** ***Fertilizers***	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS, GF-AAS *Determination of Lead (Pb) content* *F-AAS, GF-AAS method*	3,0 mg/kg	TCVN 9290:2018
305.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium (Cd) content* *GF-AAS method*	0,15 mg/kg	TCVN 9291:2018
306.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp H-AAS *Determination of Mercury (Hg) content* *H-AAS method*	1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
307.	**Phân lân nung chảy** ***Fused phosphate fertilizers***	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of efficient P_2O_5 content* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 1078:2018
308.	**Phân supe photphat** ***Superphosphate fertilizers***	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of efficient P_2O_5 content* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 4440:2018
309.	**Phân bón hữu cơ** ***Organic fertilizers***	Xác định hàm lượng Tổng cacbon hữu cơ Phương pháp Walkey-Black *Determination of total organic carbon* *Walkley-Black method*	1,0 %	TCVN 9294:2012
310.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp chuẩn độ *Determination of humic acid content and fulvic acid content* *Titration method*	0,3 %	TCVN 8561:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
311.	**Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn)** ***Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)***	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
312.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
313.	**Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn)** ***Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)***	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Asenic (As) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
314.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method*	0,20 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
315.		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS *Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
316.	**Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn)** ***Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)***	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
317.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
318.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	2,0 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ *Sample digestion method*: TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ *Analytical method*: US EPA Method 6020B:2014
319.		Xác định hàm lượng Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) Phương pháp GC/MS *Determination of Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method*	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
320.		Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC-MS *Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content GC-MS method*	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
321.		Xác định hàm lượng Benzyl butyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS *Determination of Benzyl butyl phthalate (BBP) content. GC/MS method.*	0,003 %	TCVN 6238-6:2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
322.	**Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn)** ***Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)***	Xác định hàm lượng Di-iso-nonyl phthalate (DINP) Phương pháp GC/MS *Determination of Di-iso-nonyl phthalate (DINP) content* *GC/MS method*	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
323.		Xác định hàm lượng Di-iso-decyl phthalate (DIDP) Phương pháp GC/MS *Determination of Di-iso-decyl phthalate (DIDP) content.* *GC/MS method*	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
324.		Xác định hàm lượng Di-n-octyl phthalate (DNOP) Phương pháp GC-MS *Determination of Di-n-octyl phthalate (DNOP) content* *GC/MS method*	0,003 %	TCVN 6238-6:2015
325.		Xác định pH Phương pháp điện cực *Determination of pH value* *Electrode method*	2 ~ 12	TCVN 8317-9:2010 ISO 787-9:2019
326.		Xác định hàm lượng Amin thơm Phương pháp GC/MS *Determination of aromatic amines (Benzidin; 2-Naphthylamin; 4-Chloroanilin; 3,3'-Dichlorobenzidin; 3,3'-Dimethoxybenzidin; 3,3'-Dimethylbenzidin; o-Toluidin; 2-Methoxyanilin/ o-Anisidin; Anilin) content* *GC/MS method*	5,0 mg/kg Mỗi chất/ *each compound*	Chuẩn bị và chiết mẫu/ *Sample preparation and extraction:* TCVN 6238-10:2010 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* TCVN 6238-11:2010
327.	**Vật liệu dệt may trong đồ chơi** ***Textile materials in toys***	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước *Determination of Formaldehyde content* *Water extraction method*	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
328.	**Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ trong đồ chơi** ***Uncoated wood-based panels in toys***	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp bình thí nghiệm *Determination of Formaldehyde content* *Formaldehyde release by the flask method*	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010

PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
329.	**Sản phẩm giấy và caron trong đồ chơi** ***Paper and cardboard products in toys***	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp nước chiết lạnh *Determination of Formaldehyde content Method of coldwater extraction*	0,60 mg/dm^2 3,0 mg/kg	Chuẩn bị nước chiết lạnh/ *Preparation of a cold water extract:* TCVN 8307:2010 Phương pháp phân tích/ *Analytical method:* TCVN 8308:2010
330.	**Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ** ***Uncoated wood-based panels***	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp bình thí nghiệm *Determination of Formaldehyde content. Formaldehyde release by the flask method*	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010
331.	**Vật liệu dệt may** ***Textile materials***	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước *Determination of Formaldehyde content Water extraction method*	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
332.		Xác định hàm lượng các Amin thơm Phương pháp GC/MS *Determination of aromatic amines content GC/MS method*	30 mg/kg Mỗi chất/ *each compound*: Phụ lục/ *Appendix* 01	ISO 14362-1,3:2017
333.	**Khí nén** ***Compressed air***	Xác định hàm lượng hơi dầu. Phương pháp GC/FID *Determination of oil vapor content. GC/FID method*	0,01 mg/m^3	ISO 8573-5:2001
334.		Xác định nhiệt độ điểm sương Phương pháp đo nhanh *Determination of dew point temperature Quick measurement method*	(-100 ~ 20) °C	ISO 8573-3:1999
335.		Xác định thành phần hạt bụi Phương pháp đo nhanh *Determination of Particle content Quick measurement method*	Kích thước hạt/*partical size*: *0,1µm ~5,0µm*	ISO 8573-4:2019
336.	**Phòng sạch** ***Clean room***	Phân loại cấp độ sạch không khí bằng nồng độ hạt Phương pháp đo nhanh *Classification of air cleanliness by particles concentration Quick measurement method*	Kích thước hạt/*partical size*: *0,3µm ~5,0µm*	ISO 14644-1:2019

Chú thích/ *Note:*

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- ASTM: *American Sociaty for Testing and Materials*
- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard*
- TN5/HD.PT/…: phương pháp nội bộ PTN/*laboratory's developed method.*

Phụ lục 01: Danh mục các Amin thơm trong vật liệu dệt may/
Appendix 01: List of aromatic amines in Textile materials

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ Compound	LOQ (mg/kg)
1.	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl/ xenylamine	30
2.	Benzidine	30
3.	4-chloro-o-toluidine	30
4.	2-naphthylamine	30
5.	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidine	30
6.	5-nitro-o-toluidine/ 2-amino-4-nitrotoluene	30
7.	4-chloroaniline	30
8.	4-methoxy-m-phenylenediamine/ 2,4-diaminoanisole	30
9.	4,4'-methylenedianiline/ 4,4'-diaminodiphenylmethane	30
10.	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	30
11.	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	30
12.	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	30
13.	4,4'-methylenedi-o-toluidine	30
14.	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	30
15.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)/ 2,2'-dichloro-4.4'-methylene-dianiline	30
16.	4,4'-oxydianiline	30
17.	4,4'-thiodianiline	30
18.	o-toluidine/ 2-aminotoluene	30
19.	4-methyl-m-phenylenediamine/ 2,4-toluylendiamine/ 2,4-diaminotoluene	30
20.	2,4,5-trimethylaniline	30
21.	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	30
22.	4-aminoazobenzene	30